

Bản án số: 07/2021/DS-ST

Ngày: 19-5-2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ma Văn Hoàn; ông Võ Duy Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bách - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thủy Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: thôn L, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt;

Bị đơn: Bà Phạm Thị Th; nơi cư trú: thôn M, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 22/11/2015, bà Phạm Thị Th có vay bà H số tiền 81.000.000 đồng; thời hạn trả nợ tháng 5/2016, lãi suất 2% tháng. Từ khi vay đến nay bà Th chưa trả bà H khoản nợ nào. Nay bà H yêu cầu bà Th phải trả toàn bộ khoản nợ gốc và khoản tiền lãi theo mức 1,25% tháng. Nội dung số tiền vay, thời hạn trả nợ được lập thành văn bản “Giấy cam kết vay tiền” có chữ ký của bà Phạm Thị Th. Về lãi, lãi suất, hai bên chỉ thỏa thuận ngoài không ghi vào trong văn bản.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho bà Th nhưng bà Th từ chối nhận văn bản do Tòa án cấp, tổng đạt; không trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn, không có mặt theo triệu tập của Tòa án để cung cấp lời khai, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn khai lại lời khai về nguồn gốc số tiền bà Th nợ 81.000.000 đồng thực chất là tiền bà H bán cho bà Th vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu ... để đầu tư vào ruộng lúa từ những năm 2012; hai bên thỏa thuận khi mua bán, chốt theo giá thị trường, cuối mỗi vụ lúa bà Th trả tiền cho bà H. Tuy nhiên, sau mỗi vụ lúa thì bà Th không trả hết số nợ của mỗi vụ nên hai bên lại tính dồn nợ vụ trước sang vụ sau. Tính đến ngày 22/11/2015, bà Th còn nợ tiền mua bán vật tư nông nghiệp số tiền là 81.000.000 đồng và hẹn đến tháng 4/2016 (lịch âm) phải thanh toán xong nợ nên đã viết “Giấy cam kết vay nợ” để ghi nhận số nợ và thời hạn trả. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận thêm mà không ghi vào văn bản là nếu đến hạn trả nợ mà bà Th không trả khoản nợ 81.000.000 đồng thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi “ngoài thị trường” là 2%. Nay bà H xin thay đổi yêu cầu tính lãi từ khi quá hạn trả nợ với mức lãi chậm trả theo quy định của pháp luật; phần lãi chênh lệch khi làm đơn khởi kiện so với số tiền lãi được tòa án chấp nhận, bà H xin rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay; nên Tòa án xác định tranh chấp giữa các bên phát sinh từ quan hệ hợp đồng vay tài sản. Nay, tại phiên tòa, nguyên đơn khai lại nguồn gốc số nợ phát sinh do mua bán tài sản nên cần xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán tài sản; bị đơn cư trú ở huyện Lắc; do đó đơn khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lắc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không có thiện chí hợp tác tham gia tố tụng, từ bỏ thực hiện các quyền tố tụng của mình, quyền chứng minh các nội dung cơ bản của hợp đồng vay tài sản. Bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa lần 2 nên Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chứng cứ, chứng minh: Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chứng cứ tại “Giấy cam kết vay mượn” do nguyên đơn cung cấp trên cơ sở mẫu so sánh là các biên bản ghi lời khai của bà Th, Đơn xin bảo lãnh của bà Th đứng

ra bảo lãnh cho chồng là Nguyễn Minh L, biên bản thu giữ vật chứng có trong hồ sơ vụ án có ý gây thương tích năm 2009.

Tại Kết L giám định số 172/PC09 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk ngày 11/11/2020 đã kết luận: chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn” trong “Giấy cam kết mượn tiền” do nguyên đơn cung cấp với chữ ký, chữ viết ở tài liệu so sánh là cùng một người viết ra.

Từ lời khai tại tòa, chứng cứ nguyên đơn cung cấp Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Tính đến ngày 22/11/2015, bà Th còn phải thanh toán cho bà H số tiền mua bán tài sản là 81.000.000 đồng.

Về hạn trả nợ, do các bên không xác định cụ thể ngày nào mà chỉ hẹn đến tháng 4/2016 âm lịch nên trong trường hợp này phải xác định ngày trả nợ cuối cùng là ngày 29/4/2016 âm lịch (tháng thiếu) tức ngày 04/6/2016 dương lịch. Việc thỏa thuận trả lãi không được ghi nhận bằng văn bản nên chỉ lời khai của nguyên đơn không đủ cơ sở chứng minh các bên có thỏa thuận về lãi nếu quá hạn trả nợ nên không có cơ sở tính lãi theo đơn khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Phạm Thị Th phải trả 81.000.000 đồng tiền mua bán tài sản và phải chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật là có cơ sở và phù hợp với Điều 428, 438 của Bộ luật dân sự 2005.

Về tiền lãi chậm trả, theo khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN năm 2010 thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm.

Theo đó tiền lãi chậm trả là $81.000.000 \times 9\% \text{ năm} \times \text{thời gian chậm trả từ } 05/6/2016 \text{ đến ngày } 19/5/2021 \text{ (1810 ngày)} : 365 \text{ ngày} = 36.150.000 \text{ đồng}$.

[5] Việc tại phiên tòa, bà H rút một phần yêu cầu về tiền lãi là phù hợp nên cần đình chỉ một phần yêu cầu về tiền lãi tương ứng số tiền lãi chênh lệch là: $40.095.000 - 36.150.000 = 3.945.000 \text{ đồng}$.

[6] Về chi phí giám định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Do yêu cầu giám định của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.040.000 đồng; khoản tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên cần buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn.

[7] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là $81.000.000 + 36.150.000 = 117.150.000 \times 5\% = 5.857.000$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H; buộc bà Phạm Thị Th phải trả bà Nguyễn Thị H số tiền nợ do mua bán tài sản là: 81.000.000 đồng và khoản tiền lãi chậm trả là 36.150.000 đồng; tổng cộng là: 117.150.000 (Một trăm mười bảy nghìn một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày 20/5/2021 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bà Phạm Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu tính lãi của bà Nguyễn Thị H tương ứng với số tiền lãi là 3.945.000 (Ba triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị Th chịu 5.857.000 (Năm triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí và được trả lại 3.152.000 (Ba triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2019/0010367 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về chi phí giám định: Buộc bà Phạm Thị Th phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H tiền chi phí giám định là 5.040.000 (Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 19/5/2021; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND H. Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk.
- Chi cục THA DS H. Lắk;
- TAND tỉnh (P. GDKT);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Hưng